

Số: *HL* /GPMT-UBND

Lâm Đồng, ngày *04* tháng *6* năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 200/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng (địa chỉ: Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền Lâm Đồng, công suất 130.000 tấn sản phẩm/năm, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền Lâm Đồng, công suất 130.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5800606078, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 11/7/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

1.4. Mã số thuế: 5800606078.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phân bón hóa học (chỉ thực hiện các công đoạn nghiền, phối trộn, ép viên, sang chiết và đóng gói).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Diện tích đề xuất cấp GPMT: 21.026 m².

b) Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

c) Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

d) Công suất: 130.000 tấn sản phẩm/năm.

đ) Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất của dây chuyền trộn đơn giản (công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm): Nguyên liệu (chứa N, P, K, bán thành phẩm) → Phễu chứa → Băng tải định lượng → Thiết bị trộn kín → Phễu chứa → Cân → Đóng gói tự động.

- Quy trình sản xuất của dây chuyền 2 tạo hạt hơi nước thùng quay (công suất 50.000 tấn sản phẩm/năm): Nguyên liệu ở dạng bột (UREA, DAP, KCl, SA (nếu có), Cao lanh, Trung vi lượng, nguyên liệu phụ gia khác) → Nghiền → Phối trộn → Vê viên thùng quay → Sấy → Sàng 1 → Làm nguội → Sàng 2 → Bao viên → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất của dây chuyền 3 tạo hạt hơi nước thùng quay (công suất 50.000 tấn sản phẩm/năm): Nguyên liệu ở dạng bột (UREA, DAP, KCl, SA (nếu có), Cao lanh, Trung vi lượng, nguyên liệu phụ gia khác) → Nghiền → Phối trộn → Vê viên thùng quay → Sấy → Sàng 1 → Làm nguội → Sàng 2 → Bao viên → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày giấy phép này ban hành.

Điều 4. Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực, Quyết định số 1075/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền Lâm Đồng, công suất 130.000 tấn sản phẩm/năm hết hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *MH*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Đức Trọng;
- Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Phúc
Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động rửa, vệ sinh của cán bộ công nhân viên tại các nhà vệ sinh (WC); nước thải từ hoạt động rửa, vệ sinh, ăn giữa ca tại căn tin được thu gom theo từng nguồn. Nước thải sinh hoạt tại các WC được xử lý qua hầm tự hoại, sau đó được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B) được tuần hoàn tái sử dụng lại toàn bộ, không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT):

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà văn phòng, khu sản xuất → Được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại → Các hố thu → Tụ chảy và bơm cưỡng bức → Hệ thống đường ống PVC → Hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn giữa ca → Được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ → Hố thu → Tụ chảy và bơm cưỡng bức → Hệ thống đường ống PVC → Hệ thống XLNT sinh hoạt tập trung.

- Nước thải sản xuất: Không phát sinh.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Bể tự hoại: 03 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Công nghệ vi sinh kỵ khí.

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Ống dẫn nước vào → Bể (ngăn lắng cặn và lên men cặn) → Ngăn lắng → Ngăn lọc/Lớp vật liệu lọc → Ngăn thu

nước → Ống PVC (nước thải sau hầm tự hoại) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.

- Tổng dung tích thiết kế 51,6 m³, gồm:

+ Bể tự hoại 01: Kích thước (2,4 x 1,1 x 1,8 m); dung tích 4,8 m³; kết cấu bê tông cốt thép

+ Bể tự hoại 02: Kích thước (5 x 2,6 x 1,8 m); dung tích 23,4 m³; kết cấu bê tông cốt thép

+ Bể tự hoại 03: Kích thước (5 x 2,6 x 1,8 m); dung tích 23,4 m³; kết cấu bê tông cốt thép

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02) → Thiết bị tách mỡ (lọc rác, tách mỡ, thu mỡ thừa) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở.

- Đặc tính: Thiết bị đồng bộ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Cụm module SBR (ngăn điều hòa → ngăn sinh học hiếu khí) → Hồ ga khử trùng → Hồ thu gom nước thải sau xử lý → Bơm tái sử dụng lại cho công đoạn sản xuất phân NPK (làm ẩm, hấp thụ khí thải).

- Công suất thiết kế: $Q_{\max} = 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất: Cơ sở không phát sinh nước thải sản xuất.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa các hạng mục, thiết bị hỏng hóc tại các hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm hoạt động ổn định.

- Trang bị đầy đủ máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Trường hợp các công trình, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở xảy ra sự cố, sự cố dài ngày, toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh phải được lưu trữ tại cơ sở hoặc chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng để thu gom, xử lý, không xả nước thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bảo đảm hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Định kỳ thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi tuần hoàn tái sử dụng; không xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.6. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể, các đường ống dẫn nước thải trong hệ thống xử lý nước thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất và nước mặt.

3.7. Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và tuần hoàn, tái sử dụng nước thải cho quá trình sản xuất.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 42 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt tạo hạt 2-1.
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt tạo hạt 2-2.
- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt tạo hạt 3.
- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò hơi.
- Nguồn số 05: Khí thải của máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Tên dòng thải	Nguồn phát sinh khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°)		Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)
			X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	Nguồn số 01	1302143	571691	60.000
2	Dòng khí thải số 02	Nguồn số 02	1302146	571694	120.000
3	Dòng khí thải số 03	Nguồn số 03	1302779	571784	150.000
4	Dòng khí thải số 04	Nguồn số 04	1302124	571766	25.000
5	Dòng khí thải số 05	Nguồn số 05	1302126	571618	1.000

2.2. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01: Thải qua ống khói và xả liên tục theo ca làm việc.
- Nguồn số 02: Thải qua ống khói và xả liên tục theo ca làm việc.
- Nguồn số 03: Thải qua ống khói và xả liên tục theo ca làm việc.
- Nguồn số 04: Thải qua ống khói và xả liên tục theo ca làm việc.

- Nguồn số 05: Thải gián đoạn khi vận hành thiết bị (khi cúp điện).

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

STT	Thông số	ĐVT	Giai đoạn hiện tại đến ngày 31/12/2031		Kể từ ngày 01/01/2032
			QCVN 19:2009 /BTNMT (B) $K_p = 0,9; K_v = 1,2$		QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (Theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024)
			C	C _{max}	C (giá trị giới hạn)
I.	Nguồn số 01 (Ổng khói lò đốt tạo hạt 2-1)				
1	NO ₂	mg/Nm ³	850	918	≤ 400
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	540	≤ 300
3	CO	mg/Nm ³	1000	1080	≤ 400
4	Bụi TSP	mg/Nm ³	200	216	≤ 80
5	NH ₃	mg/Nm ³	50	54	≤ 25
II.	Nguồn số 02 (Ổng khói lò đốt tạo hạt 2-2)				
1	NO ₂	mg/Nm ³	850	918	≤ 400
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	540	≤ 300
3	CO	mg/Nm ³	1000	1080	≤ 400
4	Bụi TSP	mg/Nm ³	200	216	≤ 80
5	NH ₃	mg/Nm ³	50	54	≤ 25
III.	Nguồn số 03 (Ổng khói tạo hạt 3)				
1	NO ₂	mg/Nm ³	850	918	≤ 400
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	540	≤ 300
3	CO	mg/Nm ³	1000	1080	≤ 400
4	Bụi TSP	mg/Nm ³	200	216	≤ 80
5	NH ₃	mg/Nm ³	50	54	≤ 25
IV.	Nguồn số 04 (Ổng khói lò hơi công nghiệp)				
1	NO ₂	mg/Nm ³	850	918	≤ 250
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	540	≤ 200
3	CO	mg/Nm ³	1000	1080	≤ 300
4	Bụi TSP	mg/Nm ³	200	216	≤ 50
5	NH ₃	mg/Nm ³	50	54	≤ 25
V.	Nguồn số 05 (Ổng khói máy phát điện dự phòng)				
1	NO ₂	mg/Nm ³	850	918	≤ 400
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	540	≤ 300
3	CO	mg/Nm ³	1000	1080	≤ 400

STT	Thông số	ĐVT	Giai đoạn hiện tại đến ngày 31/12/2031		Kể từ ngày 01/01/2032
			QCVN 19:2009 /BTNMT (B) $K_p = 0,9; K_v = 1,2$		QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (Theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024)
			C	C _{max}	C (giá trị giới hạn)
4	Bụi TSP	mg/Nm ³	200	216	≤ 80
5	NH ₃	mg/Nm ³	50	54	≤ 25

(*Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty Cổ phần Bình Điện - Lâm Đồng có trách nhiệm áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành lộ trình thực hiện sớm hơn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tại của hệ tạo hạt 2-1 (thuộc dây chuyền sản xuất 2).

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tại của hệ tạo hạt 2-2 (thuộc dây chuyền sản xuất 2).

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải tại của hệ tạo hạt 3 (thuộc dây chuyền sản xuất 3).

- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công nghiệp (thiết bị đồng bộ theo thiết kế của nhà sản xuất).

- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải máy phát điện dự phòng (thiết bị đồng bộ theo thiết kế của nhà sản xuất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dây chuyền trộn đơn giản (dây chuyền 1) (xử lý nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chụp hút bụi cục bộ (trộn đơn giản) → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Lọc bụi tay áo (công suất 60.000 m³/giờ) của dây chuyền 3 → Ống thải (ống khói dây chuyền 3).

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của các hệ tạo hạt hơi nước thùng quay (dây chuyền 2)

- Bụi từ công đoạn nghiền, cân đóng bao trong xưởng sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Chụp hút bụi cục bộ (nghiền, cân đóng bao) → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Lọc bụi tay áo → Ống thải (ống khói dây chuyền 2).

- Bụi, khí thải do hoạt động sấy, làm nguội thùng quay:

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò sấy → Sấy nóng → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp rửa bụi → Ống khói 2-1 của dây chuyền 2.

Không khí tự nhiên → Làm nguội → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói 2-2 của dây chuyền 2.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của các hệ tạo hạt hơi nước thùng quay (dây chuyền 3)

- Bụi từ công đoạn nghiền, cân đóng bao trong xưởng sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Chụp hút bụi cục bộ (nghiền, cân đóng bao) → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Lọc bụi tay áo → Ống thải (ống khói dây chuyền 3).

- Bụi, khí thải do hoạt động sấy thùng quay theo dây chuyền 3:

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ lò sấy → Sấy nóng → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp rửa bụi → Ống khói dây chuyền 3.

Không khí tự nhiên → Làm nguội → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp rửa bụi → Ống khói dây chuyền 3.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 150.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

d) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi công nghiệp

Thiết bị và hợp phần xử lý khí thải được thiết kế đồng bộ theo nhà sản xuất.

d) Hệ thống xử lý bụi, khí thải của máy phát điện dự phòng

Thiết bị và hợp phần xử lý khí thải được thiết kế đồng bộ theo nhà sản xuất.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, bảo đảm tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thay thế các thiết bị của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa cơ sở vào hoạt động trở lại sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đối với sự cố lớn sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Môi trường xung quanh cơ sở: Khống chế mùi hôi phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh cơ sở.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số H2 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc thiết bị thuộc dây chuyền tạo hạt 2-1.
- Nguồn số 02: Hoạt động của máy móc thiết bị thuộc dây chuyền tạo hạt 2-2.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy móc thiết bị thuộc dây chuyền tạo hạt 3.
- Nguồn số 04: Hoạt động của máy móc thiết bị thuộc dây chuyền trộn đơn giản.
- Nguồn số 05: Hoạt động của máy móc thiết bị thuộc lò hơi công nghiệp.
- Nguồn số 06: Hoạt động của máy điện dự phòng.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Nhà máy tại khu vực nhà xe.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Khu vực Nhà máy có địa chỉ tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

- Vị trí trung tâm nguồn số 01 (thuộc dây chuyền tạo hạt 2, sáy 1): Tọa độ X= 1302103, Y= 571679

- Vị trí trung tâm nguồn số 02 (thuộc dây chuyền tạo hạt 2, sáy 2): Tọa độ X= 1302110, Y= 571681

- Vị trí trung tâm nguồn số 03 (thuộc dây chuyền tạo hạt 3): Tọa độ X= 1302115, Y= 571730

- Vị trí trung tâm nguồn số 04 (thuộc dây chuyền trộn đơn giản): Tọa độ X = 1302139, Y = 571753

- Vị trí trung tâm nguồn số 05 (thuộc khu vực lò hơi công nghiệp): Tọa độ X = 1302124, Y = 571766

- Vị trí trung tâm nguồn số 06: Hoạt động của máy điện dự phòng. Tọa độ X = 1302126, Y = 571618

- Vị trí trung tâm nguồn số 07: Từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Nhà máy tại khu vực nhà xe. Tọa độ X= 1302007, Y= 571639.

- Vị trí trung tâm nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
Tọa độ X = 1301987, Y = 571706

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các động cơ được lắp đặt đệm cao su để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Các mài mòn của chi tiết động cơ sẽ được thay thế dầu bôi trơn thường xuyên để giảm thiểu độ rung.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế của nhà sản xuất, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết hao mòn.

- Thực hiện chế độ giải lao và chế độ chuyển ca hợp lý cho công nhân nhằm giảm tiếp xúc với tiếng ồn.

- Bố trí phòng riêng cho máy phát điện; Máy phát điện được đặt trên bệ bê tông, giữa có chèn lớp cao su đàn hồi nhằm giảm thiểu độ rung lan truyền, đồng thời bảo đảm máy phát điện hoạt động được lâu dài.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số H2 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Ước tính (kg/năm)
1	Dầu nhớt thải, thùng đựng dầu nhớt	17 02 03	33
2	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	10
3	Bóng đèn huỳnh quang, compact,	16 01 06	50
4	Chai lọ đựng hóa chất (PTN nội bộ)	19 05 02	10
5	Que hàn thải	07 04 01	40
6	Hộp mực in	08 02 01	7
7	Nước thải PTN có thành phần nguy hại (Cs, Phenol, có tính axit cao)	16 10 01	150
Tổng cộng			300

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng ước tính (kg/năm)
1	Bao bì chứa nguyên liệu đầu vào, bao đựng phân bón hư hỏng không thể sử dụng lại	219.000
2	Tro phát sinh từ các lò đốt	131.400
Tổng cộng		350.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8,76 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

a) Thiết bị lưu chứa: 07 thùng đựng CTNH với dung tích khoảng 300 lít, chất liệu composite có biển dấu hiệu cảnh báo và dán nhãn từng loại.

b) Kho lưu chứa CTNH:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Mặt sàn kho được láng xi măng, kín khí, không bị thấm thấu, được xây gờ cao nhằm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và để ngăn không cho chất thải nguy hại bên trong tràn ra ngoài. Kho có mái che, có cửa, bên ngoài kho có dán dấu hiệu cảnh báo CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho có diện tích 54 m² (9m x 6m);

- Thiết kế, cấu tạo kho lưu giữ: Có mái che tôn, tường vôi tôn, nền bê tông; Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ; Có biển báo, chống thấm; chống bụi, kín gió; cửa ra vào, có khóa bảo vệ; an toàn PCCC theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a) Thiết bị lưu chứa: Ngoài các thùng, sọt thu gom rác kích thước nhỏ đặt tại khu vực sản xuất, văn phòng làm việc, bố trí 08 thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy với dung tích 120-200 lít/thùng, chất liệu composite.

b) Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa ngoài trời: 04 thùng (có nắp đậy, có bánh xe).

- Lưu chứa trong nhà: Thùng, sọt thu gom rác kích thước nhỏ đặt tại khu vực sản xuất, văn phòng làm việc (kích thước thùng, sọt 25-120 lít/thùng), bố trí 12 thùng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự

cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số H2 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1075/QĐ-BTNMT ngày 10/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết; không còn các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn bảo đảm đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được

sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Thu gom, xử lý nước mưa theo quy định hiện hành, nước mưa được thu gom vào cống chung sau đó chảy về hệ thống thoát nước mưa dọc Quốc lộ 20 và suối Đa Tam.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành cơ sở.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật đất đai, xây dựng, tài nguyên nước... Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định liên quan nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
